

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 2.5. tháng 5 năm 2022

THỎA THUẬN KHUNG

Số: 03 /TTK-ARV2022-TTMS-DLTW2

V/v cung cấp thuốc thuộc Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư 22/2020/TT-BYT ngày 02/12/2020 của Bộ Y tế quy định về quản lý thuốc kháng HIV được mua sắm tập trung cấp quốc gia sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thể bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 5421/QĐ-BYT ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc ARV sử dụng nguồn quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-TTMS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 21/QĐ-TTMS ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-TTMS ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-TTMS ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2022;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 228/TTMS-NVĐT ngày 18/5/2022 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Hôm nay, ngày ..20... tháng 5 năm 2022 , tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 6273 2383

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2
- Giấy đăng ký kinh doanh: 0302597576
- Đại diện: Ông Hoàng Văn Phúc
- Chức vụ: Giám đốc Dự án thầu Bệnh viện
- Địa chỉ: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 38323009

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí cùng chi trả cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2022 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần được phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu cung ứng thuốc từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2022 theo kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị hàng quý được cơ sở y tế gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó. Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.
- Các cơ sở y tế dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của cơ sở y tế theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí cùng chi trả cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2022.

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.
- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm

giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v..., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến tạm ứng cho nhà thầu bằng 80% giá trị thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế theo kế hoạch tiếp nhận thuốc của các cơ sở y tế của quý đầu tiên thực hiện hợp đồng, từ quý thứ hai trở đi tạm ứng bằng 80% chi phí thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế người bệnh đã sử dụng của quý trước liền kề, việc tạm ứng tiếp tục thực hiện cho nhà thầu đến khi thanh lý hợp đồng.

- Hàng quý, căn cứ vào quyết toán chi phí thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế người bệnh đã sử dụng của quý trước liền kề, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến thanh toán cho nhà thầu chi phí còn lại sau khi trừ đi chi phí đã tạm ứng của quý đó. Trường hợp số đã tạm ứng lớn hơn số phải thanh toán thì thực hiện giảm trừ vào số tạm ứng của quý tiếp theo.

3.3. Thanh lý hợp đồng:

Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến chịu trách nhiệm thanh lý hợp đồng cho nhà thầu sau khi số lượng thuốc kháng HIV nguồn quỹ bảo hiểm y tế cung ứng cho các cơ sở y tế đã được người bệnh bảo hiểm y tế sử dụng hết. Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và nhà thầu thực hiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật và các điều khoản trong văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTTQG phê duyệt về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí cùng chi trả cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2022.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ mời thầu.

6. Trách nhiệm của nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm MSTTTQG để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.

- Trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung, nhà thầu phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng cung ứng thuốc với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến trong trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua.

- Nhà thầu có trách nhiệm gửi bản sao hợp đồng/hợp đồng bổ sung (nếu có) kèm theo phụ lục cho Trung tâm MSTTTQG, Cục Phòng, chống HIV/AIDS, cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh và cơ sở y tế theo Danh sách của cơ sở y tế do Cục Phòng, chống HIV/AIDS cung cấp.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTTQG phê duyệt.

- Trong vòng 10 ngày nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc đến kho của cơ sở y tế theo kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị hàng quý được cơ sở y tế gửi trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó. (Trường hợp đặc biệt, nhà thầu cung ứng theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh).

- Báo cáo số lượng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế đã cung cấp cho cơ sở y tế theo hướng dẫn của Bộ Y tế (Cục Phòng, chống HIV/AIDS) và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc kháng HIV theo quy định cụ thể như sau:

+ Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung, trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách các cơ sở y tế và số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm theo văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Nhà thầu có trách nhiệm ký phụ lục hợp đồng mua thuốc bổ sung với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến cung ứng cho các cơ sở y tế đề nghị mua bổ sung đáp ứng theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

+ Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận: Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc theo đúng yêu cầu của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

+ Trường hợp số lượng thuốc cần điều tiết vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn: Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống

HIV/AIDS, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

+ Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế phát sinh nhu cầu, nhà thầu thực hiện việc cung ứng thuốc theo đúng yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và gửi văn bản thông báo Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi, tổng hợp.

+ Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang):

- ✓ Điều tiết trong tỉnh: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo đúng yêu cầu của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh và gửi văn bản thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi, tổng hợp;
- ✓ Điều tiết toàn quốc: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, gửi văn bản thông báo Cục Phòng, chống HIV/AIDS để theo dõi, tổng hợp và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế.

- Nhà thầu thực hiện việc điều tiết thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng chống HIV/AIDS và cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh trong các trường hợp đặc biệt.

- Trường hợp thuốc mất, hỏng, hết hạn do nhà thầu trúng thầu gây ra thì nhà thầu đó phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII trong Hồ sơ mời thầu;

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng ký giữa Nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

- Nhà thầu xem xét việc cung ứng hàng hóa theo tình hình cập nhật chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của người nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trên Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm.

7. Trách nhiệm của Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 20 ngày kể từ ngày ký Thỏa thuận khung, theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTQG phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2022.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Quyết toán kinh phí thuốc kháng vi rút HIV theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm y tế.

- Gửi bản sao hợp đồng/hợp đồng bổ sung (nếu có) kèm theo phân phụ lục của từng tỉnh cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Phối hợp điều tiết và giám sát tình hình thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu.

- Sau khi nhận được thông báo từ Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm MSTTTQG xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế đồng thời thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến có trách nhiệm ký kết hợp đồng bổ sung cung ứng thuốc với nhà thầu trong trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua.

- Đối với trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung, căn cứ danh sách các cơ sở y tế và số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm do Nhà thầu tổng hợp kèm theo văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến có trách nhiệm ký phụ lục hợp đồng mua thuốc bổ sung với Nhà thầu để cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế đề nghị mua bổ sung đáp ứng theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

8. Trách nhiệm của cơ sở y tế

- Căn cứ hợp đồng đã ký, kế hoạch sử dụng thuốc và nhu cầu điều trị trong quý, cơ sở y tế lập kế hoạch tiếp nhận thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế trước ngày 20 của tháng cuối quý liền kề trước đó và gửi nhà thầu, đồng thời gửi cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để tổng hợp và báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để theo dõi.

- Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung, cơ sở y tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiếp nhận thuốc tăng thêm không vượt quá 20% so với số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung gửi Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để kiểm tra, rà soát số lượng thuốc mua thêm đáp ứng theo quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận, cơ sở y tế gửi văn bản đề nghị điều tiết thuốc cho Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang), cơ sở y tế có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị điều tiết thuốc về Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- Trường hợp thuốc mất, hỏng, hết hạn do cơ sở y tế gây ra hoặc cơ quan BHXH từ chối thanh toán do sử dụng thuốc sai quy định thì cơ sở y tế đó phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Trường hợp thuốc kháng HIV còn tồn kho đã báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thực hiện điều phối nhưng không có cơ sở y tế nhận hoặc trường hợp cơ sở y tế không thực hiện việc điều tiết hoặc thực hiện việc đề nghị điều tiết thuốc không đúng thời hạn quy định dẫn đến hết hạn sử dụng thì cơ sở y tế nơi có thuốc tồn kho phải chịu trách nhiệm và không được thanh toán vào nguồn bảo hiểm y tế.

- Cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

- Báo cáo số lượng thuốc đã sử dụng trong tháng, số lượng thuốc và hạn sử dụng của thuốc tồn kho gửi cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để có căn cứ điều tiết thuốc cho các cơ sở y tế khác trong phạm vi cung cấp của tỉnh;

- Cập nhật chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của người nhiễm HIV theo quy định của Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

9. Trách nhiệm của cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh

- Quản lý tình hình sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế trên địa bàn; thực hiện điều tiết thuốc, cụ thể:

a. Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung, Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc đề nghị mua tăng thêm đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập và gửi văn bản đề nghị mua thuốc cho Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và nhà thầu trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở y tế.

b. Trường hợp cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc tăng thêm vượt quá 20% số lượng được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc số lượng thuốc tồn kho không đủ nhu cầu điều trị mà nhà thầu không cung cấp được kịp thời theo kế hoạch tiếp nhận:

- ✓ Chỉ điều tiết số lượng thuốc tăng thêm không vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn.
- ✓ Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc sử dụng, số lượng thuốc còn tồn kho, số lượng thuốc còn lại trong thỏa thuận khung của các cơ sở y tế trên địa bàn để quyết định việc điều tiết và gửi văn bản tới: Cơ sở y tế dự kiến được điều tiết (chuyển đến và chuyển đi); Nhà thầu để thực hiện điều tiết; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng

thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế và theo dõi, tổng hợp; Cục Phòng, chống HIV/AIDS để theo dõi, tổng hợp.

- ✓ Trường hợp Số lượng thuốc cần điều tiết tăng thêm vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản đề nghị điều tiết thuốc cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế.

c. Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của các cơ sở y tế, văn bản đề nghị điều tiết thuốc, các tài liệu chứng minh cơ sở y tế đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh bảo hiểm y tế sử dụng thuốc kháng HIV gửi Sở Y tế thẩm định và có văn bản đề nghị Cục Phòng, chống HIV/AIDS để điều tiết.

d. Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang): Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều tiết của cơ sở y tế, Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh rà soát nhu cầu điều trị của các cơ sở y tế thuộc phạm vi địa phương.

- ✓ Trường hợp có thể điều tiết trong phạm vi tỉnh: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản thông báo cho cơ sở y tế và nhà thầu để thực hiện điều tiết.
- ✓ Trường hợp không thể điều tiết trong phạm vi tỉnh: Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh có văn bản đề nghị Cục Phòng, chống HIV/AIDS để thực hiện việc điều tiết.

- Hàng quý, tổng hợp báo cáo tình hình phân phối, sử dụng và điều chỉnh (nếu có) thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của các cơ sở trên địa bàn báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế.

10. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Tổ chức thực hiện đấu thầu, tiến hành thương thảo, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký văn bản thỏa thuận khung với nhà thầu trúng thầu và công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung, Trung tâm MSTTTQG có trách nhiệm gửi văn bản thỏa thuận khung và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán Đa tuyến; Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Chủ trì, giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế của nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại thỏa thuận khung.

- Có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế sau khi nhận được thông báo từ Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Phối hợp với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại cơ sở y tế (nếu có).

- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

11. Trách nhiệm của Cục Phòng, chống HIV/AIDS:

- Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh thực hiện việc lập kế hoạch nhu cầu sử dụng, báo cáo tình hình sử dụng và điều tiết thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế;

- Cục Phòng, chống HIV/AIDS thực hiện việc điều tiết trong phạm vi toàn quốc khi số lượng thuốc cần điều tiết vượt quá 20% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên địa bàn và không được vượt quá 30% tổng số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung cho tất cả các cơ sở y tế trên toàn quốc.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh; Cục Phòng, chống HIV/AIDS có trách nhiệm rà soát số lượng thuốc sử dụng, số lượng thuốc còn tồn kho, số lượng thuốc còn lại trong thỏa thuận khung của các cơ sở y tế trên toàn quốc để quyết định việc điều tiết và có văn bản gửi Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh dự kiến được điều tiết (chuyển đến và chuyển đi); Nhà thầu để thực hiện điều tiết; Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến để điều tiết số lượng thuốc của cơ sở y tế trên hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế và để theo dõi, tổng hợp; Trung tâm MSTTTQG;

- Trường hợp phát sinh cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc: Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh; Cục Phòng, chống HIV/AIDS tổng hợp, rà soát nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế của tỉnh đề nghị điều tiết và các tỉnh khác trên toàn quốc để điều tiết, có văn bản gửi Trung tâm MSTTTQG, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến và Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để bổ sung vào danh sách cơ sở sử dụng thuốc kháng HIV nguồn bảo hiểm y tế và có văn bản thông báo cho nhà thầu để thực hiện điều tiết;

- Trường hợp số lượng thuốc còn tồn kho tại cơ sở y tế thừa so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng (bao gồm cả thuốc còn tồn kho được chuyển từ năm trước sang): Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS phải có văn bản gửi nhà thầu để thực hiện điều tiết thuốc đối với cơ sở y tế có khả năng tiếp nhận số thuốc cần được điều tiết.

- Các trường hợp không thể thực hiện điều tiết, Cục Phòng, chống HIV/AIDS có văn bản trả lời Cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh để thông báo cho cơ sở y tế.

- Phối hợp với Trung tâm MSTTTQG và Trung tâm giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến giám sát tình hình thực hiện văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng cung ứng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế.

- Trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế: Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo từ cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS

thông báo cho Trung tâm MSTTTQG và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến để kiểm tra, đơn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

12. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến thực hiện ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2022

13. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Trung tâm MSTT Thuốc QG giữ 02 bản, Cục Phòng, chống HIV/AIDS giữ 01 bản, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến giữ 01 bản, Nhà thầu giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU
BỆNH VIỆN**



Hoàng Văn Phúc

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MSTT
THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC**



Lê Thanh Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC THUỐC

GÓI THẦU: CUNG CẤP THUỐC ARV NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ VÀ CHI PHÍ ĐÓNG CHI TRẢ CHO CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ TRÊN TOÀN QUỐC NĂM 2022
(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03/TTK-ARV2022-TTMS-DLTW2 ngày 20 tháng 5 năm 2022)

Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Đường dùng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
A04.N1	Aluvia	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Nhóm 1	VN-17801-14	Viên nén bao phim	Uống	Abbvie Deutschland GmbH & co.KG	Đức	Viên	12.941	8.215.134	106.312.049.094
Tổng cộng													106.312.049.094

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN

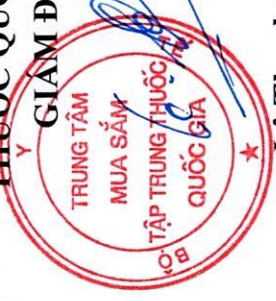


Hoàng Văn Phúc

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MSTT

THUỐC QUỐC GIA

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC II: PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO MẬT HẠNG

(Kèm theo Kèm theo Thỏa thuận khung số 03 /TTK-ARV2022-TTMS-DLTW2 ngày 20 tháng 5 năm 2022)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Dường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tích	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
I	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.215.134	2.119.992	2.035.788	2.046.224	2.013.130	106.312.049.094	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2		
1	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	48.060	11.880	12.060	12.060	12.060	621.944.460	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu
2	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	17.280	4.320	4.320	4.320	4.320	223.620.480	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
3	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	15.360	3.600	4.080	3.840	3.840	198.773.760	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	Bà Rịa - Vũng Tàu
4	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	34.720	7.080	5.760	5.940	5.940	319.901.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TRUNG TÂM Y TẾ THANH PHỐ VÙNG TÀU	Bà Rịa - Vũng Tàu
5	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	7.680	7.680				99.386.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu
6	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	55.440	12.720	14.040	14.280	14.400	717.449.040	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Bạc Liêu	Bạc Liêu
7	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	4.680	1.440	1.080	1.080	1.080	60.563.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Hồng Dân	Bạc Liêu
8	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	4.860	1.440	1.260	1.080	1.080	62.893.260	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu
9	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	11.160	3.480	2.280	2.640	2.760	144.421.560	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	Bạc Liêu
10	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	900	360	180	180	180	11.646.900	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Phước Long	Bạc Liêu
11	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.100	480	720	360	540	27.176.100	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế thành phố Bắc Kan	Bắc Kan
12	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	30.600	7.200	7.380	7.920	8.100	395.994.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh
13	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	57.600	12.000	15.000	15.000	15.600	745.401.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre
14	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.640	600	600	720	720	34.164.240	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	BVĐKKV Cù Lao Minh	Bến Tre
15	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	1.035.280.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương
16	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	4.310	860	1.150	1.150	1.150	55.775.710	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
17	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.920	288	480	576	576	24.846.720	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Huyện Phú Giáo	Bình Dương
18	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	21.060	4.860	5.400	5.400	5.400	272.537.460	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Đức Mới	Bình Dương
19	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	52.800	12.288	13.056	13.632	13.824	683.284.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Thành Phố Dĩ An	Bình Dương
20	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	42.816	9.984	10.464	11.136	11.232	554.081.856	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế Thành Phố Thuận An	Bình Dương
21	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	23.808	5.472	5.760	6.240	6.336	308.099.328	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Bình Dương
22	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.520	360	720	720	720	32.611.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Bình Dương
23	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.120	960	720	720	720	40.375.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Bình Phước
24	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	310.584.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước
25	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	71.760	23.760	15.720	16.080	16.200	928.646.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận
26	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.760	600	720	720	720	35.717.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Bình Thuận
27	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	38.160	9.000	9.720	9.720	9.720	493.828.560	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa Khoa quân Thủ Đức	Cần Thơ
28	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	106.320	26.040	26.400	26.880	27.000	1.375.887.120	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	Cần Thơ
29	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	6.240	1.560	1.560	1.560	1.560	80.751.840	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Nhi Đồng thành phố Cần Thơ	Cần Thơ
30	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.160	2.040	2.040	2.040	2.040	105.598.560	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Quân Y 121	Cần Thơ
31	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	11.880	2.880	3.000	3.000	3.000	153.739.080	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa Liễu Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng
32	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.040	1.800	1.980	2.100	2.160	104.045.640	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hồng Ngự	Đắk Lắk
33	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	18.480	3.840	4.560	5.040	5.040	239.149.680	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp
34	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	63.120	15.000	15.600	16.200	16.320	816.835.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp
35	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	28.320	7.440	8.400	6.120	6.360	366.489.120	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc	Đồng Tháp
36	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.400	1.800	1.080	1.260	1.260	69.881.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai
37	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	720	180	180	180	180	9.317.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	Hà Giang
38	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	720	240	120	240	120	9.317.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Quang Bình	Hà Giang
39	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.160	540	540	540	540	27.952.560	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Xín Mần	Hà Giang

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
40	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	960	240	240	240	240	12.423.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Xuyên	Hà Giang
41	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	10.080	4.680	5.400	0	0	130.445.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Giang	Hà Giang
42	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.980	360	540	540	540	25.623.180	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	Hà Nam
43	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	16.800	4.200	4.200	4.200	4.200	217.408.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	Hà Nội
44	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	6.144	1.296	1.440	1.680	1.728	79.509.504	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Hà Nội
45	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	71.280	23.160	15.780	16.140	16.200	922.434.480	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Hà Nội
46	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	6.096	1.296	1.440	1.632	1.728	78.888.336	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội
47	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	62.116.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	Hà Nội
48	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	11.040	2.400	2.880	2.880	2.880	142.868.640	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Hà Nội
49	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.880	840	840	600	600	37.270.080	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa Trâu Quỳ	Hà Nội
50	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	28.680	6.000	8.280	7.000	7.400	371.147.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa miền Đông	Hà Nội
51	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	155.292.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng Khám Đa khoa Số 3	Hà Nội
52	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	15.840	5.220	3.420	3.600	3.600	204.985.440	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa Trung Tâm (TTTT) quận Long Biên	Hà Nội
53	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	48.510	15.120	11.130	11.130	11.130	627.767.910	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa Cầu Diễn	Hà Nội
54	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.760	1.200	1.320	1.560	1.680	74.540.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế quân Tây Hồ	Hà Nội
55	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	12.960	3.000	3.240	3.360	3.360	167.715.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS CDC Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
56	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	98.400	36.000	20.400	20.400	21.600	1.273.394.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	Hải Dương
57	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	331.200	82.080	82.752	83.136	83.232	4.286.059.200	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Hữu nghị Việt Trì	Hải Phòng
58	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	42.120	10.080	10.680	10.680	10.680	545.074.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng
59	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	9.000	2.340	2.340	2.340	1.980	116.469.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TTTT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang
60	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	21.540	2.160	6.240	6.540	6.600	278.749.140	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang
61	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	13.800	0	4.920	5.280	3.600	178.385.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
62	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.300	900	600	900	900	42.705.300	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Quân y 175	Hồ Chí Minh
63	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	131.040	32.760	32.760	32.760	32.760	1.695.788.640	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh
64	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	56.160	14.040	14.040	14.040	14.040	726.766.560	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (thuộc TTYT Nhà Bè)	Hồ Chí Minh
65	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	34.560	8.640	8.640	8.640	8.640	447.240.960	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Hồ Chí Minh
66	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	15.120	3.780	3.780	3.780	3.780	195.667.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	Hồ Chí Minh
67	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	152.160	38.040	38.040	38.040	38.040	1.969.102.560	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh
68	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	232.440	58.110	58.110	58.110	58.110	3.008.006.040	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Hồ Chí Minh
69	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	140.040	35.010	35.010	35.010	35.010	1.812.257.640	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y tế Quận 11)	Hồ Chí Minh
70	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	113.400	28.320	28.320	28.320	28.440	1.467.509.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Đức - số 2	Hồ Chí Minh
71	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.640	2.160	2.160	2.160	2.160	111.810.240	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa (thuộc CN Công ty CP Greenbiz - PKDK Galant)	Hồ Chí Minh
72	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	27.960	6.960	6.960	6.960	7.080	361.830.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Cần Giuộc - Môn - Cơ sở 2	Hồ Chí Minh
73	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	68.520	17.160	17.160	17.160	17.040	886.717.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung tâm Y tế huyện Củ Chi)	Hồ Chí Minh
74	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	183.720	45.930	45.930	45.930	45.930	2.377.520.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	Hồ Chí Minh
75	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	211.920	52.980	52.980	52.980	52.980	2.742.456.720	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám Đa khoa Thuộc Trung Tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Hồ Chí Minh
76	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	224.040	56.010	56.010	56.010	56.010	2.899.301.640	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung Tâm Y tế Quận 1 - cơ sở 2	Hồ Chí Minh
77	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	168.000	37.320	36.120	36.120	37.800	2.174.088.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung Tâm Y tế Quận 10 - Cơ Sở 2	Hồ Chí Minh
78	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	48.960	12.240	12.240	12.240	12.240	633.591.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Quận 12	Hồ Chí Minh
79	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	226.680	56.670	56.670	56.670	56.670	2.933.465.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Quận 3 - Cơ Sở 4	Hồ Chí Minh
80	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	248.640	60.120	61.560	63.240	63.720	3.217.650.240	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Quận 4 - cơ sở 3	Hồ Chí Minh
81	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	113.760	28.440	28.440	28.440	28.440	1.472.168.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám điều trị HIV/AIDS (thuộc Trung tâm y tế Quận 5)	Hồ Chí Minh
82	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	270.600	67.650	67.650	67.650	67.650	3.501.834.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung Tâm Y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	Hồ Chí Minh
83	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	76.320	19.080	19.080	19.080	19.080	987.657.120	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	Hồ Chí Minh

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
84	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	324.240	82.200	81.240	80.520	80.280	4.195.989.840	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Quận 8	Hồ Chí Minh
85	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	120.000	24.960	24.960	42.720	27.360	1.552.920.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Thanh Phố Thủ Đức	Hồ Chí Minh
86	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	112.920	28.230	28.230	28.230	28.230	1.461.297.720	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân - Cơ sở 3	Hồ Chí Minh
87	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	195.840	48.960	48.960	48.960	48.960	2.534.365.440	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP - CƠ SỞ 2	Hồ Chí Minh
88	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	57.600	14.400	14.400	14.400	14.400	745.401.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	Hồ Chí Minh
89	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	208.240	51.960	51.960	51.960	52.360	2.694.833.840	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình - cơ sở 2	Hồ Chí Minh
90	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	269.280	67.320	67.320	67.320	67.320	3.484.752.480	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	Hồ Chí Minh
91	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	70.080	15.000	16.200	22.320	16.560	906.905.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂN PHÚ - CƠ SỞ 2	Hồ Chí Minh
92	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	290.760	72.690	72.690	72.690	72.690	3.762.725.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Quận Bình Thạnh - cơ sở 2	Hồ Chí Minh
93	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	62.116.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên
94	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	57.240	14.040	14.400	14.400	14.400	740.742.840	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang
95	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	19.080	6.120	4.320	4.320	4.320	246.914.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	TRUNG TÂM Y TẾ THANH PHỐ PHÚ QUỐC	Kiên Giang
96	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.760	1.440	1.440	1.440	1.440	74.540.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Tp Hà Tiên	Kiên Giang
97	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	12.600	5.040	2.520	2.520	2.520	163.056.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Huyện Gò Quao	Kiên Giang
98	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	18.360	4.680	4.560	4.560	4.560	237.596.760	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Huyện Gò Quao	Kiên Giang
99	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	20.520	6.360	4.200	4.920	5.040	265.549.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Giồng Riềng	Kiên Giang
100	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	10.440	3.240	2.160	2.520	2.520	135.104.040	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	Kiên Giang
101	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	17.280	5.040	3.720	4.200	4.320	225.620.480	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	Kiên Giang
102	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	44.520	9.360	10.560	12.000	12.000	576.133.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	Kiên Giang
103	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.200	300	300	300	300	15.529.200	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Tân Đường	Lai Châu
104	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	35.400	13.800	7.200	7.200	7.200	458.111.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Cao Lỗ	Lạng Sơn
105	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.600	900	900	900	900	46.587.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
106	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	6.840	1.440	1.800	1.800	1.800	88.516.440	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện II Lâm Đồng	Lâm Đồng
107	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	13.800	3.240	3.240	3.720	3.600	178.385.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng
108	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	9.720	2.160	2.520	2.640	2.400	125.786.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung Tâm Y tế huyện Đức Trọng	Lâm Đồng
109	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	16.320	4.080	4.080	4.080	4.080	211.197.120	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hậu Nghĩa	Long An
110	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	6.120	1.200	1.440	1.680	1.800	79.198.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Đồng Tháp Mười	Long An
111	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	27.120	5.760	6.960	7.200	7.200	350.959.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Long An
112	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	18.480	4.560	4.560	4.680	4.680	239.149.680	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Bến Lức	Long An
113	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	12.720	2.640	3.000	3.480	3.600	164.609.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Cần Giuộc	Long An
114	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.880	1.560	1.200	1.560	1.560	76.093.080	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Long An
115	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	6.240	1.560	1.560	1.560	1.560	80.751.840	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Long An
116	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	9.480	3.000	2.160	2.160	2.160	122.680.680	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Hai Hậu	Nam Định
117	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.400	3.000	1.800	1.800	1.800	108.704.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Nam Định
118	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	41.520	13.560	9.240	9.360	9.360	537.310.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	Nam Định
119	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	13.080	4.440	2.880	2.880	2.880	169.268.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	Nam Định
120	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	19.560	6.600	4.320	4.320	4.320	253.125.960	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Nam Định
121	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	17.280	6.480	3.600	3.600	3.600	223.620.480	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Kim Sơn	Ninh Bình
122	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	56.520	17.460	11.640	13.380	14.040	731.425.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám Đa khoa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình
123	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.520	3.120	1.800	1.800	1.800	110.257.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Hoa Lư	Ninh Bình
124	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	142.800	34.800	36.000	36.000	36.000	1.847.974.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	Nghệ An
125	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.600	900	900	900	900	46.587.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung Tâm Y tế Huyện Tương Dương	Nghệ An
126	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.520	880	880	1.880	1.880	71.434.320	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ	Phú Thọ
127	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.976	1.152	1.440	1.656	1.728	77.335.416	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
128	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.840	840	900	1.020	1.080	49.693.440	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	Phù Thọ
129	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.700	540	720	720	720	34.940.700	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình
130	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	310.584.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam
131	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	386.400	95.400	96.720	97.080	97.200	5.000.402.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh
132	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	24.120	5.520	6.000	6.240	6.360	312.136.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	Quảng Ninh
133	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	7.560	1.560	1.800	2.040	2.160	97.833.960	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi
134	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	4.860	1.080	1.260	1.260	1.260	62.893.260	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị
135	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	78.720	29.520	16.200	16.440	16.560	1.018.715.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng
136	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.880	1.800	2.160	2.400	2.520	114.916.080	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	BV Chuyên khoa Sản Nhi tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng
137	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	19.080	4.320	4.680	5.040	5.040	246.914.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	Sóc Trăng
138	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	9.720	2.160	2.520	2.520	2.520	125.786.520	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sóc Trăng
139	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	37.440	9.000	9.000	9.720	9.720	484.511.040	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	Sơn La
140	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.960	720	1.080	1.080	1.080	51.246.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	BVĐK Bắc Yên	Sơn La
141	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	79.680	18.480	19.680	20.640	20.880	1.031.138.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Mai Sơn	Sơn La
142	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.040	1.080	1.080	1.440	1.440	65.222.640	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La	Sơn La
143	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	10.104	1.836	2.556	2.796	2.916	130.755.864	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên	Sơn La
144	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	16.440	3.840	3.960	4.320	4.320	212.750.040	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai	Sơn La
145	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	19.080	5.760	4.080	4.560	4.680	246.914.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã	Sơn La
146	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.880	720	720	720	720	37.270.080	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa Huyện Sốp Cộp	Sơn La
147	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	28.560	5.880	7.080	7.680	7.920	369.594.960	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Thào Nguyên huyện Mộc Châu	Sơn La
148	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	55.680	10.980	13.320	15.360	16.020	720.554.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	Sơn La
149	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	15.000	3.000	3.480	4.200	4.320	194.115.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	Sơn La

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
150	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	69.480	34.740	34.740			899.140.680	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TÂY NINH	Tây Ninh
151	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	11.160	3.480	2.280	2.640	2.760	144.421.560	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	Tiền Giang
152	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.640	2.640	1.680	2.160	2.160	111.810.240	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	Tiền Giang
153	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	52.800	12.960	13.320	13.200	13.320	683.284.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng Khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tiền Giang	Tiền Giang
154	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	7.920	3.960	3.960			102.492.720	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyền Quang	Tuyền Quang
155	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.240	1.440	1.800			41.928.840	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa	Tuyền Quang
156	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.960	1.800		2.160		51.246.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	Tuyền Quang
157	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	7.200		3.600	3.600	3.600	93.175.200	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung Tâm Y tế Huyện Sơn Dương	Tuyền Quang
158	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	4.320	2.880	0	1.440	0	55.905.120	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	Thái Bình
159	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.240	1.080	720	720	720	41.928.840	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh phụ	Thái Bình
160	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.640	3.600	2.520	2.520		111.810.240	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Thái Thụy	Thái Bình
161	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.040	5.040	0	0	0	65.222.640	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	Thái Bình
162	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	11.760	5.280	6.480	0	0	152.186.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	Thái Bình
163	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	51.600	12.000	12.720	13.320	13.560	667.755.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện A	Thái Nguyên
164	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.000	840	720	720	720	38.823.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	Thái Nguyên
165	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	900	360	180	180	180	11.646.900	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Định Hóa	Thái Nguyên
166	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	8.400	3.360	1.680	1.680	1.680	108.704.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên
167	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.120	1.080	600	720	720	40.375.920	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung Tâm Y tế Huyện Phú Lương	Thái Nguyên
168	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.800	720	360	360	360	23.293.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên
169	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	14.760	1.080	4.320	4.680	4.680	191.009.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế Thành phố Thái Nguyên	Thái Nguyên
170	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	23.280	9.240	4.680	4.680	4.680	301.266.480	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế thị xã Phú Yên	Thái Nguyên
171	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.400	1.800	1.200	1.200	1.200	69.881.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	Thanh Hóa

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPNK	Hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
172	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	960	360	240	240	120	12.423.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Lặc	Thanh Hóa
173	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.680	600	480	360	240	21.740.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Huyện Như Thanh	Thanh Hóa
174	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.880	1.080	600	600	600	37.270.080	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quang Xương	Thanh Hóa
175	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	3.840	960	960	960	960	49.693.440	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	Thanh Hóa
176	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.800	720	360	360	360	23.293.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hoa	Thanh Hóa
177	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.080	360	240	240	240	13.976.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hóa
178	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	960	360	240	240	120	12.423.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa thành phố Sơn Sơn	Thanh Hóa
179	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.320	600	240	240	240	17.082.120	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	Thanh Hóa
180	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	960	480	240	120	120	12.423.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa huyện Hoàng Hoa	Thanh Hóa
181	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	900	360	180	180	180	11.646.900	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Huyện Lang Chánh	Thanh Hóa
182	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.800	720	360	360	360	23.293.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Huyện Nông Cống	Thanh Hóa
183	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.800	720	360	360	360	23.293.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn	Thanh Hóa
184	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.280	840	480	480	480	29.505.480	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân	Thanh Hóa
185	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.800	720	360	360	360	23.293.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa
186	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	21.600	5.160	5.400	5.520	5.520	279.525.600	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	Thanh Hóa
187	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	5.400	1.800	1.200	1.200	1.200	69.881.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa thị xã Bỉm Sơn	Thanh Hóa
188	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	1.440	360	360	360	360	18.635.040	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa Thọ Xuân Thanh Hóa	Thanh Hóa
189	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	42.000	18.000	12.000	6.000	6.000	543.522.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám và điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thanh Hóa	Thanh Hóa
190	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	2.400	1.200	600	600	0	31.058.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế
191	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	7.920	3.960	1.520	1.320	1.320	102.492.720	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế
192	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	960	240	240	240	240	12.423.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Cầu Ngang	Trà Vinh
193	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm 1	12.941	14.760	3.360	3.600	3.840	3.960	191.009.160	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	SDK hoặc số GPKN	Hoạt chất	Năng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Đơn giá	Số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Công ty	Cơ sở y tế	Tỉnh
											Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
194	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	1.440	360	360	360	360	18.635.040	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Trà Vinh
195	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	3.840	960	960	960	960	49.693.440	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Trà Vinh
196	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	4.800	1.200	1.200	1.200	1.200	62.116.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Cang Long	Trà Vinh
197	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	4.560	960	1.200	1.200	1.200	59.010.960	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Trà Vinh
198	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	2.400	600	600	600	600	31.058.400	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	Trà Vinh
199	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	67.080	17.460	15.780	16.740	17.100	868.082.280	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
200	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	13.800	4.200	3.120	3.240	3.240	178.585.800	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc
201	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	13.920	0	6.960	0	6.960	180.138.720	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế Huyện Văn Chấn	Yên Bái
202	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	3.960	1.080	1.080	1.080	720	51.246.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Mù Cang Chải	Yên Bái
203	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	11.970	3.000	3.000	3.000	2.970	154.903.770	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái	Yên Bái
204	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	10.000	4.000	2.000	2.000	2.000	129.410.000	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	Yên Bái
205	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	4.680	1.440	1.080	1.080	1.080	60.563.880	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Yên Bái
206	A04.N1	Aluvia	VN-17801-14	Lopinavir+ Ritonavir	200mg+ 50mg	Viên	Uống	Nhóm I	12.941	3.960	1.260	900	900	900	51.246.360	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	Yên Bái